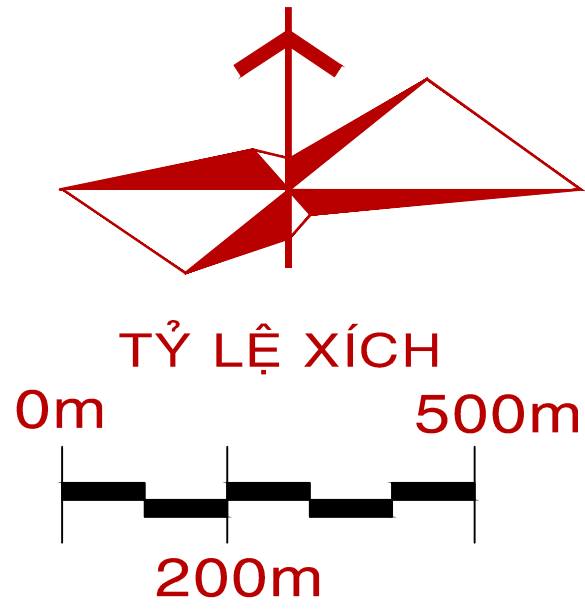


QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000
KHU DU LỊCH VÀ DÂN CƯ LÀNG CHÀI VŨNG TRÊU NẪM
XÃ BÃI THƠM - HUYỆN PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT



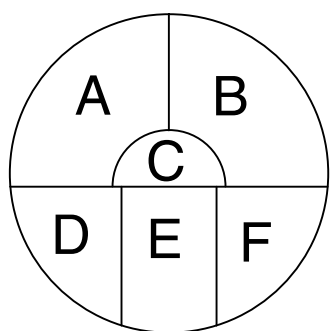
BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH			
STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
1	ĐẤT NẪM NGÔI RANH RỪNG QUỐC GIA	370.0	72,55
2	ĐẤT NẪM TRONG RANH RỪNG QUỐC GIA	140.0	27,45
	TỔNG CỘNG	510.0	140.0

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI			
(ĐẤT NẪM NGÔI RANH RỪNG QUỐC GIA)			
STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
1	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	7,1	2,0
2	ĐẤT THƯƠNG MẠI + DỊCH VỤ	28,42	7,7
3	ĐẤT Ở	14,87	4,0
4	ĐẤT TRƯỜNG HỌC	5,92	1,6
5	ĐẤT CÂY XANH + TDTT	20,75	5,6
6	ĐẤT BIỆT THỰ DU LỊCH	40,49	11,0
7	ĐẤT DU LỊCH NGHỈ DƯỠNG CAO CẤP	124,65	33,7
8	MẶT NƯỚC	9,88	2,67
9	ĐẤT BẾN XE	2,85	0,8
10	ĐẤT CÔNG NGHIỆP	4,2	1,14
11	ĐẤT KHO TÀNG	1,9	0,5
12	ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY	7,65	2,1
13	BÃI CÁT	34,68	9,4
14	ĐẤT GIAO THÔNG	66,64	17,79
	TỔNG CỘNG	370,0	100,0

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH SỬ DỤNG ĐẤT				
STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU LỖ ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)	MBXD (%)
1	Đất công trình công cộng	CC	7,1	-
		CC1	1,13	30,35
		CC2	3,5	30,35
		CC3	2,47	30,35
2	Thương mại + Dịch vụ	TM	28,42	-
		TM1	0,48	30,40
		TM2	3,47	30,40
		TM3	2,47	30,40
		TM4	1,4	30,40
		TM5	4,27	30,40
		TM6	1,06	30,40
		TM7	2,93	30,40
		TM8	1,06	30,40
		TM9	1,15	30,40
		TM10	1,67	30,40
		TM11	2,92	30,40
		TM12	1,82	30,40
		TM13	2	30,40
3	Đất ở	DO	14,87	-
		DO1	2,64	35,40
		DO2	0,93	35,40
		DO3	2,2	30,35
		DO4	0,87	30,35
		DO5	7,17	35,40
		DO6	0,53	70,80
		DO7	0,53	70,80
		TH	5,92	-
		TH1	1,07	30,35
4	Đất trường học	TH	5,92	-
		TH1	1,07	30,35
		TH2	2,18	30,35
5	Đất du lịch nghỉ dưỡng cao cấp	DL	124,65	-
		DL1	5,06	15
		DL2	15,87	15
		DL3	10,4	15
		DL4	27,4	15
		DL5	19,6	15
		DL6	12,7	15
		DL7	3,4	15
		DL8	6,6	15
		DL9	2,66	15
		DL10	9,8	15
		DL11	9,23	15
6	Đất biệt thự du lịch	BT	40,49	-
		BT1	4	25,35
		BT2	7,5	25,35
		BT3	5,85	25,35
		BT4	2,31	25,35
		BT5	1,53	25,35
		BT6	2,4	25,35
		BT7	5,7	25,35
		BT8	2,33	25,35
		BT9	1,4	25,35
		BT10	2,33	25,35
		BT11	1,72	25,35
7	Đất công viên cây xanh + TDTT	CV	-	-
		CV1	0,8	5
		CV2	6,4	15
		CV3	2,8	5
		CV4	3,9	15
		MN	9,88	-
		MN1	0,9	-
		MN2	3,0	-
		MN2'	0,3	-
		MN3	1,1	-
Đất bến xe	BX	BX	2,85	-
		BX1	1,0	10
		BX2	1,85	15

GHI CHÚ

- ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
- ĐẤT THƯƠNG MẠI + DỊCH VỤ
- ĐẤT CÂY XANH CÔNG VIÊN + TDTT
- ĐẤT Ở
- ĐẤT BIỆT THỰ DU LỊCH
- ĐẤT TRƯỜNG HỌC
- ĐẤT DU LỊCH NGHỈ DƯỠNG CAO CẤP
- ĐẤT DU LỊCH SINH THÁI RỪNG
- ĐẤT CÔNG NGHIỆP
- MẶT NƯỚC
- ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY
- BÃI CÁT
- RANH QUY HOẠCH
- BẾN XE
- ĐẤT KHO TÀNG
- ĐẤT GIAO THÔNG
- ĐẤT ĐẦU MỐI CÔNG TRÌNH HTKT
- RANH RỪNG QUỐC GIA



- A : DIỆN TÍCH KHU ĐẤT (HA)
- B : DÂN SỐ
- C : KÍ HIỆU KHU ĐẤT
- D : MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)
- E : TẦNG CAO TRUNG BÌNH (TẦNG)
- F : HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT

GHI CHÚ :



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - XD - DV QUÝ HẢI

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CHỦ NHIỆM

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH